Lesson 7 PREPOSITIONS

Let's Learn!

Prepositions of Time

IN

Các buổi (sáng, chiều, tối): in the morning / afternoon / evening

Tháng: in May

Năm: in 2020

Mùa: in Spring

Thế kỉ, thập kỉ: in the 21st century, in the 1970s

Khoảng thời gian: in two days, in the last three years, in the future, in the end

ON

Các thứ trong tuần: on Monday

Ngày: on the 20th of June

Ngày đi kèm với buổi: on Monday morning

Ngày đặc biệt: on my birthday, on Christmas Day

Ngày cuối tuần: on the weekend (American English)

LIVEWORKSHEETS

BEFORE

Trước thời gian: before 9 o'clock, before work

AFTER

Sau thời gian: after 7:30 a.m., after lunch

Không giới từ

- next week, year, month, etc.
- last night, year, etc.
- this morning, month, etc.
- every day, night, year, etc.
- today, tomorrow, yesterday

Prepositions of Place & Movement

IN

Ở trong không gian bao quanh: in the living room, in the classroom

Ở trong không gian địa lí rộng lớn: in the sky, in space, in the world

Trong: in the mirror, in the car

Phương tiện truyền thông, tài liệu in ấn: in the book, in the newspaper

Ở địa điểm lớn (quốc gia, thành phố, quận, huyện...): in Japan, in Hanoi

Phương hướng: in the South (of Viet Nam)

LIVEWORKSHEETS

ON

Trên bề mặt có tiếp xúc: on the table, on the wall, on my face, on stage

Bên cạnh, dọc theo bên sông, biển: on the River Cam, on the coast

Tầng nhà: on the first floor

Bên trái, bên phải: on the left, on the right

Đường phố: on the street, on Oxford Street

Phương tiện đi lại công cộng: on a train, on a bus, on a plane

Phương tiện cá nhân: on a bicycle, on a motorbike

Phương tiện truyền thông (điện tử): on television, on the radio, on the news, on the Internet

AT

Địa điểm cụ thể: at the bus stop, at the entrance

Địa chỉ có số nhà cụ thể: at 20 Xuan Thuy Street

Vị trí tại một điểm: at the top/ bottom, at the beginning/ end

Sự kiện: at a concert, at the party

Nơi đến để thực hiện hoạt động đặc trưng: at the cinema, at school

NEXT TO, BESIDE, NEAR

Bên cạnh, cạnh, gần: There's a market next to / beside / near my house.

BETWEEN (... AND)

Ở giữa 2 nơi, 2 người hoặc 2 vật: between two dogs, between the cinema and the post office

LIVEWORKSHEETS

AMONG

Ở giữa nhiều người, vật, không gian: a house among the trees

BEHIND

Phía sau, đằng sau: Laura is sitting behind the tree in the garden.

IN FRONT OF

Phía trước, đằng trước: There's a big paddy field in front of my school.

OPPOSITE

Đối diện: The post office is opposite the supermarket.

UNDER

Ở ngay phía dưới (vật bao phủ, bao bọc):
The dog is under the table.

Other prepositions

FROM

Từ ai, bởi ai: This is a letter from my grandmother.

Nguồn gốc, bắt nguồn từ: document from 17th century, heat from the sun.

FOR

Cho, dành cho: This gift is for you.

LIVEWORKSHEETS

TO

Tới đâu: We will go to the cinema tonight.

Tới ai, cho ai: I sent a gift to you yesterday.

Ở phía bên trái, phải của...: to the left / right of...

BY

Đi lại bằng phương tiện: by bus, by train

Tác nhân tạo ra, gây ra (bị động): I was frightened by a strange noise.

OF

Sở hữu: the role of the teacher, the members of team A

Mối liên quan: a photo of my dog, a map of Viet Nam

Đánh giá về ai: It was kind of you to help me.

ABOUT

Liên quan đến: Tell me about your family.

Khoảng chừng, ước lượng: It's about 3 kilometers.

Word patterns

Common Adjectives with prepositions

Addicted to: nghiện	Kind / Good to SB: tốt với ai
Afraid of: sợ	Keen on: thích, muốn
Aware of: nhận thức về	Late for: muộn
Absent from: vắng mặt	Nervous about / of: lo lắng về

LIVEWORKSHEETS

Bored with: chán	**Proud of:** tự hào
Busy with: bận	**Polite/impolite to SB:** lịch sự/ mất lịch sự với ai
Capable of: có khả năng	**Popular with:** phổ biến
Crowded with: đông đúc	**Pleased with:** hài lòng với
Crazy about: cuồng	**Ready for:** sẵn sàng cho
Different from: khác với	**Responsible for:** chịu trách nhiệm
Excited about: hào hứng	**Sorry for:** xin lỗi **Sorry about:** tiếc
Fond of: thích	**Suitable for:** phù hợp
Full of: đầy	**Similar to:** giống
Famous for: nổi tiếng	**Successful in:** thành công
Good at: giỏi về **Good for:** tốt cho	**Tired of:** mệt mỏi
Interested in: thích	**Worried about:** lo lắng

Common Verbs with prepositions

Apologize to SB for: xin lỗi ai về	**Prevent / stop from:** ngăn chặn khỏi
Accuse SB of: buộc tội	**Protect from:** bảo vệ từ
Ask for: xin	**Pay for:** trả tiền
Apply for: nộp đơn	**Prepare for:** chuẩn bị cho
Benefit from: có lợi từ	**Participate/ Take part in:** tham gia
Borrow from: mượn từ	**Provide SB with ST:** cung cấp ai cái gì **Provide ST for SB:** cung cấp cái gì cho ai
Belong to: thuộc về	**Result from:** kết quả từ **Result in:** gây ra
Believe in: tin vào	**Speak to SB:** nói với
Come from: đến từ	**Search for:** tìm kiếm

LIVEWORKSHEETS

Concentrate on: tập trung	**Spend ST on:** dành, tiêu ...vào ...
Consist of: bao gồm	**Succeed in:** thành công
Depend on: phụ thuộc vào	**Talk to SB:** nói chuyện với ai **Talk about:** nói về
Divide into: chia thành	**Thank for:** cảm ơn
Help with: giúp đỡ với	**Think about:** nghĩ, cân nhắc về **Think of:** nghĩ về
Insist on: nài nỉ	**Wait for:** chờ
Lead to: dẫn đến	**Worry about:** lo lắng về

Common Nouns with prepositions

Cause of: nguyên nhân của	**Knowledge of:** kiến thức về
Concern about: mối quan tâm, lo lắng	**Lack of:** sự thiếu thốn
Congratulations (to SB) on: chúc mừng (ai) vì...	**Matter with:** vấn đề với
Contribution to: sự đóng góp	**Risk of:** mối nguy hiểm
Difficulty with ST: khó khăn về **Difficulty in V-ing:** khó khăn khi làm gì	**Reason for:** lí do cho
Damage to: sự phá hủy	**Responsibility for:** trách nhiệm cho
Effect on: sự tác động đến	**Success in:** thành công về, trong
Experience in: kinh nghiệm làm gì	**Trouble with:** rắc rối với
Habit of: thói quen	**Threat to:** mối đe dọa đến

LIVEWORKSHEETS

Exercise 20. Choose the correct answers.

Chọn đáp án đúng.

1. I saw Jeffy ..... a concert ..... Sunday.
   (A) in – at (B) at – on (C) at – in (D) on – on
2. The weather is often bad in England ..... January.
   (A) at (B) in (C) on (D) for
3. I will start an English course ..... the beginning of next month.
   (A) in (B) at (C) on (D) with
4. I used to live in London ..... four years.
   (A) for (B) at (C) on (D) with
5. I took a plane ..... Hanoi ..... Singapore.
   (A) among – and (B) from – and
   (C) from – to (D) between – with
6. There is a bus stop ..... our school.
   (A) under (B) between (C) near (D) among
7. What do you usually do ..... Tet?
   (A) at (B) in (C) on (D) for
8. Lucy always spends 5 minutes looking at herself ..... the mirror before going to work.
   (A) in (B) on (C) at (D) with
9. My mother will not be home ..... next week. She is in London now.
   (A) until (B) on (C) in (D) from
10. Passengers are not allowed to use cell phones ..... airplanes.
    (A) in (B) on (C) at (D) over
11. I met Donna ..... a party ..... Friday night.
    (A) in – at (B) at - in (C) at - by (D) at – on

LIVEWORKSHEETS

12 My kids love playing ..... the park.

(A) behind (B) above (C) on (D) in

13 Students won't be allowed to use dictionaries ..... the exam.

(A) for (B) after (C) during (D) until

14 Can you see a convenient store ..... the left?

(A) to (B) in (C) at (D) on

15 I always brush my teeth ..... I go to bed.

(A) before (B) after (C) on (D) at

16 ..... last year, ... July, I went to Indonesia with my family.

(A) In – in (B) X – on (C) X – at (D) X – in

17 My car was broken, so I went to work ..... taxi.

(A) at (B) in (C) on (D) by

18 Did you use to live ..... the countryside?

(A) in (B) on (C) at (D) into

19 I found this letter ..... the books on my desk.

(A) among (B) between (C) at (D) -

20 Daria's is messy, her books are lying ..... the floor.

(A) on (B) in (C) at (D) above

Exercise 21. Choose the correct answers.

Chọn đáp án đúng.

1 Are you aware _____ the importance of learning English?

A. of B. at C. in D. with

2 The town of Gouda is famous _____ its cheese.

A. in B. of C. with D. for

3 My hairstyle is different _____ yours.

A. for B. from C. with D. out of

LIVEWORKSHEETS

4 My son is crazy _____ football. He watches every single match on TV.
A. with B. of C. at D. about

5 Go ahead and congratulate them _____ their brilliant acting.
A. on B. in C. with D. by

6 Many children nowadays depend too much _____ their mobile phones.
A. at B. on C. with D. of

7 Mrs. Clark is very fond _____ classical music.
A. for B. with C. about D. of

8 There are many advantages _____ living in the city.
A. with B. for C. by D. of

9 If you want to go out tonight, ask your parents _____ permission.
A. in B. of C. for D. about

10 I'm very worried. Peter has been absent _____ school very frequently lately.
A. by B. with C. in D. from

Exercise 22. Choose the correct answers.

Chọn đáp án đúng.

1 This museum is crowded _____ tourists!
A. by B. with C. in D. from

2 You don't need to help me! I'm totally capable _____ doing the job myself!
A. of B. at C. for D. by

3 Sara is excited _____ going to Paris.
A. with B. for C. into D. about

4 Are you interested _____ travelling abroad?
A. in B. of C. from D. on

5 What do you think the cause _____ her weird behaviour was?
A. of B. for C. about D. by

LIVEWORKSHEETS

6 My father is responsible _____ picking my younger brother up every day.

A. by B. of C. with D. for

7 Her breakfast consists _____ dry bread and a cup of tea.

A. in B. of C. with D. about

8 I need to change my place! I'm totally bored _____ living in the countryside!

A. with B. about C. by D. for

9 Susie is applying _____ her new job as a secretary.

A. to B. for C. with D. on

10 Thomas is keen _____ playing chess with his father.

A. with B. for C. at D. on

Exercise 23. Underline one mistake in each of the following sentences then correct it.

Gạch chân dưới một lỗi sai ở mỗi câu sau và sửa lại cho đúng.

1 Most shops in the city centre are open all day in Saturday evenings.

---

2 The bus leaves on half past two.

---

3 We will move to a new place at next week.

---

4 Does Ann live in 50 Xuan Thuy Street?

---

5 See you again in Tuesday evening.

LIVEWORKSHEETS

6. I sit on the back of the class so sometimes I can't hear my teacher.

.....

7. The bank is next the supermarket.

.....

8. The project will finish on 4 days.

.....

9. My daughter was born in April 20th.

.....

10. What time do you go to bed on night?

.....

Exercise 24. Underline one mistake in each of the following sentences then correct it. There are 3 correct sentences.

Gạch chân dưới một lỗi sai ở mỗi câu sau và sửa lại cho đúng. Có 3 câu đúng.

1. Get off the bus at the next stop.

.....

2. You should put the meat on the fridge to keep it fresh.

.....

3. My mother came to pick me up in the airport.

.....

4. I received a letter to my old friend yesterday.

.....

5. There is no soup left on the bowl.

.....

LIVEWORKSHEETS

6 It's a nice day! There isn't a cloud on the sky.

.....

7 The school year starts in September 5th.

.....

8 In Britain, they drive on the left.

.....

9 Remember to write your name in the top of the page.

.....

10 It is about 2 kilometres from my house to the nearest market.

.....

Exercise 25. Find and correct the mistakes.

Tìm và sửa lỗi sai.

1 I saw Sally on the bus station this morning.
A B C D

2 My uncle usually has to work from early morning until 7 p.m.
A B C D

3 Smoking can increase the risk about developing heart disease.
A B C D

4 Lucia lives with her aunt at a small town in France.
A B C D

5 Using too many plastic bags results from serious pollution.
A B C D

6 You must fasten the seatbelt while you are in the plane.
A B C D

7 Jenny apologised to me about breaking my ruler.
A B C D

LIVEWORKSHEETS

8 I am going to Sicily, which is a region on the south of Italy.
A B C D

9 We are having a party at Dan's house on this Sunday.
A B C D

10 You should apply for this job because it is suitable at you.
A B C D

Answers

1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 ..... 5 .....

6 ..... 7 ..... 8 ..... 9 ..... 10 .....

Exercise 26. Circle the correct sentence to indicate the most meaningful sentence written from the give words.

Khoanh vào câu có ý nghĩa nhất được tạo thành bởi những từ cho sẵn.

1 My son / have / good / knowledge / science.

A. My son has a good knowledge of science.
B. My son has a good knowledge about science.
C. My son has a good knowledge at science.
D. My son has a good knowledge with science.

2 You / go / English class / yesterday / evening?

A. Did you go to English class on yesterday evening?
B. Did you go English class yesterday evening?
C. Did you go to English class yesterday evening?
D. Did you go to English class in yesterday evening?

3 Lucia / wait / me / entrance / stadium / now.

A. Lucia is waiting for me on the entrance of the stadium.
B. Lucia is waiting of me at the entrance of the stadium.
C. Lucia is waiting to me in the entrance in the stadium.
D. Lucia is waiting for me at the entrance of the stadium now.

4 I / usually / go swimming / my friends / the morning.

A. I usually go swimming with my friends in the morning.

LIVEWORKSHEETS

B. I usually go swimming with my friends on the morning.
C. I usually go swimming about my friends at the morning.
D. I usually go swimming my friends on the morning.

5 We / always / have / holiday / summer.
A. We always have a holiday on summer.
B. We always have a holiday in summer.
C. We always have a holiday at summer.
D. We always have a holiday with summer.

6 My family / get / together / home / Christmas.
A. My family gets together in home in Christmas.
B. My family gets together at home on Christmas.
C. My family gets together in home at Christmas.
D. My family gets together at home at Christmas.

7 There / a lot of / people / the shopping mall / yesterday.
A. There were a lot of people at the shopping mall yesterday.
B. There were a lot of people in the shopping mall on yesterday.
C. There were a lot of people at the shopping mall on yesterday.
D. There were a lot of people in the shopping mall yesterday.

8 Vivian / play / guitar / living room / the moment.
A. Vivian is playing the guitar at the living room at the moment.
B. Vivian is playing the guitar in the living room at the moment.
C. Vivian is playing the guitar on the living room in the moment.
D. Vivian is playing the guitar in the living room on the moment.

9 This / restaurant / popular / tourists.
A. This restaurant is popular with tourists.
B. This restaurant is popular for tourists.
C. This restaurant is popular of tourists.
D. This restaurant is popular about tourists.

10 Bob / stand / front / my house / now.
A. Bob is standing on front of my house now.
B. Bob is standing in front with my house now.
C. Bob is standing in front of my house now.
D. Bob is standing at front of my house now.

LIVEWORKSHEETS